

QUY TẮC BẢO HIỂM KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

(BẢO MINH – KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC)

*(Quy tắc Bảo hiểm khách du lịch trong nước ban hành kèm theo Quyết định
Số 1433/2025-BM/CN ngày 30/06/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh)*

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này là Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác với Bảo Minh bằng văn bản.

Điều 2. Người được bảo hiểm

1. Người được bảo hiểm

- Là cá nhân có sức khỏe được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm.
- Bảo hiểm cho những người đi du lịch (tham quan, nghỉ mát, tắm biển, leo núi) hoặc nghỉ tại khách sạn, nhà khách, cơ sở lưu trú du lịch có độ tuổi từ 15 ngày tuổi trở lên.
- Không bị bệnh tâm thần.
- Không bị thương tật vĩnh viễn quá 80%.

Trường hợp tham gia bảo hiểm không đúng đối tượng và điều kiện trên, Công ty bảo hiểm có quyền chấm dứt bảo hiểm và không chịu trách nhiệm đối với quyền lợi bảo hiểm đã đăng ký.

2. Đối tượng bảo hiểm

Là sức khỏe của Người được bảo hiểm.

Điều 3. Định nghĩa

1. Bảo Minh

Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh và các Công ty thành viên, đơn vị trực thuộc Bảo Minh.

2. Bên mua bảo hiểm

Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hoặc cá nhân tại Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ tại thời điểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm với Bảo Minh và đóng phí bảo hiểm.

3. Người thụ hưởng

Là tổ chức, cá nhân được Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp Người được bảo hiểm chết/mất năng lực hành vi dân sự mà không có chỉ định Người thụ hưởng thì Bảo Minh sẽ giải quyết theo các quy định pháp luật về đại diện và thừa kế.

4. Hợp đồng bảo hiểm

Là hợp đồng được ký kết giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, Bảo Minh phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc các hình thức bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm khác theo quy định pháp luật (áp dụng đối với từng sản phẩm bảo hiểm);
- Bản yêu cầu bảo hiểm;
- Các phụ lục, sửa đổi bổ sung (nếu có).

Những tài liệu trên là những bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hợp đồng bảo hiểm.

5. Sự kiện bảo hiểm

Là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì

Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.

6. Bác sĩ

Là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc thừa nhận được hành nghề y hợp pháp trong phạm vi giấy phép theo pháp luật của nước sở tại nơi Người được bảo hiểm tiến hành việc khám và điều trị.

Loại trừ những người sau: chính là Người được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng hoặc con đẻ, con riêng của vợ hoặc chồng, con nuôi hợp pháp, anh chị em ruột của Người được bảo hiểm.

7. Tai nạn

- a. Là sự kiện hoặc chuỗi sự kiện bất ngờ không lường trước được xảy ra ngoài sự kiểm soát của Người được bảo hiểm gây ra bởi một lực bên ngoài và hữu hình lên thân thể của Người được bảo hiểm, xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.
- b. Là nguyên nhân trực tiếp và duy nhất gây ra thương tật hoặc tử vong đối với Người được bảo hiểm.

8. Thương tật thân thể

Là những tổn thương của cơ thể Người được bảo hiểm mà nguyên nhân trực tiếp và duy nhất do tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

9. Thương tật tạm thời

Là thương tật thân thể làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc hàng ngày trong thời gian điều trị y tế.

10. Thương tật vĩnh viễn

Là Người được bảo hiểm mất một phần hoặc toàn bộ chức năng của một hay nhiều bộ phận trong cơ thể và không có khả năng hồi phục, bao gồm Thương tật toàn bộ vĩnh viễn và Thương tật bộ phận vĩnh viễn.

11. Thương tật bộ phận vĩnh viễn

- a. Thương tật bộ phận vĩnh viễn là khi Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn với tỷ lệ dưới 81% theo Bảng tỷ lệ thương tật ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
- b. Việc chứng nhận Người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Các trường hợp khác được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày kết thúc việc điều trị thương tật do tai nạn hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

12. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- a. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn là khi Người được bảo hiểm xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - Người được bảo hiểm bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn.
 - Người được bảo hiểm bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo xác nhận của cơ quan y tế hoặc Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được Bảo Minh chấp thuận.
 - Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn với tỷ lệ từ 81% trở lên theo Bảng tỷ lệ thương tật

ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

- b. Việc chứng nhận Người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt) có thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể hoặc mù hoàn toàn hoặc bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

13. Ốm đau, bệnh tật

Là tình trạng cơ thể có dấu hiệu của một bệnh lý khác với tình trạng sức khỏe bình thường được biểu hiện bằng các triệu chứng hay hội chứng có chẩn đoán của Bác sĩ.

14. Bệnh đặc biệt

Là các bệnh ung thư, u bướu các loại, huyết áp, tim mạch, loét dạ dày, viêm khớp, viêm gan (A, B, C), trĩ, sỏi trong các hệ thống tiết niệu và đường mật, viêm xoang, đái tháo đường, hen phế quản, viêm thận, đục thủy tinh thể bệnh lý do biến chứng của bệnh khác, Parkinson, bệnh liên quan đến việc điều trị hệ thống tái tạo máu như lọc máu, thay máu, chạy thận nhân tạo, đột quy, tai biến mạch máu não, các bệnh của mạch máu não khác.

15. Bệnh/thương tật có sẵn

Bệnh/thương tật có sẵn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a. Bệnh/thương tật có sẵn là:
- Tình trạng bệnh tật hoặc thương tật của Người được bảo hiểm đã được Bác sĩ chẩn đoán hoặc điều trị trước ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm; hoặc
 - Triệu chứng bệnh, thương tật đã xuất hiện hoặc xảy ra trong vòng 03 năm trước ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
- b. Việc xác định bệnh có sẵn căn cứ vào hồ sơ y tế được lưu trữ tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các thông tin do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tự kê khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm hoặc phiếu bổ sung thông tin.

16. Bệnh tâm thần

Bao gồm các bệnh thuộc danh sách bệnh tâm thần theo hệ thống mã bệnh ICD, căn cứ theo kết quả thăm khám và chẩn đoán của Bác sĩ.

17. Bệnh/khuyết tật bẩm sinh

Là các bất thường bẩm sinh có sẵn khi sinh ra. Nhiều bệnh có thể được chẩn đoán trước khi sinh hay vừa sinh ra trong khi một số bệnh khác chỉ biểu hiện nhiều năm sau khi sinh.

Việc xác định bệnh bẩm sinh căn cứ vào tài liệu y học, danh sách bệnh bẩm sinh theo hệ thống mã bệnh ICD, căn cứ theo kết quả thăm khám và chẩn đoán của Bác sĩ.

18. Bệnh di truyền

Bệnh di truyền là những bệnh do cha, mẹ truyền cho con qua tế bào sinh dục (trứng hoặc tinh trùng). Vì vậy, mầm bệnh có từ trong hợp tử (phôi), từ điểm khởi thủy của sự sống trong ổ tử cung. Trên nhiễm sắc thể của tinh trùng hay trứng đã có sẵn các gen bệnh hoặc cũng có thể do sai lệch bất thường của nhiễm sắc thể. Bệnh xác định bởi y học dựa trên kết quả thăm khám và xét nghiệm lâm sàng trên cơ sở ý kiến của Bác sĩ.

Một trong những đặc điểm của bệnh di truyền là nó vốn có tính bẩm sinh, loại bệnh này sinh ra đã có nhưng không phải tất cả các bệnh sinh ra đã có đều là bệnh di truyền

19. Bệnh nghề nghiệp

Bao gồm các bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

20. Chi phí y tế thực tế

Là những chi phí y tế phát sinh cần thiết và hợp lý nhằm mục đích điều trị, cấp cứu cho Người được bảo hiểm theo chỉ định của Bác sĩ trong trường hợp xảy ra rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm. Các chi phí này không vượt quá mức chi phí chung của các nhà cung cấp dịch vụ y tế có cùng mức độ và trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố nơi phát sinh các chi phí đó.

21. Bệnh viện

Là một cơ sở y tế khám, chữa bệnh được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam hoặc nước sở tại và:

- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật.
- Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú, ngoại trú và có hệ thống theo dõi sức khỏe hàng ngày cho các bệnh nhân điều trị nội trú, ngoại trú.
- Không phải là nơi để an dưỡng phục hồi sức khỏe hoặc là một nơi đặc biệt chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ cho người già, dưỡng lão hoặc giúp đỡ cai nghiện rượu, thuốc phiện, ma túy hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị bệnh phong hoặc là nơi điều trị sỏi khoáng, xông hơi, massage.
- Không bao gồm các Trạm y tế cấp xã, phường, thị trấn; Phòng khám, phòng mạch hoặc các loại phòng khám tương tự khác.
- Có chứng từ, hóa đơn hoặc các loại chứng từ tài chính khác hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

22. Phòng khám

Là cơ sở y tế cung cấp đầy đủ các cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ cho công tác chẩn đoán/khám và điều trị bệnh nhân theo quy định. Phòng khám phải có Giấy phép hoạt động kinh doanh hợp pháp và chứng chỉ hành nghề của từng cá nhân trong phòng khám.

Có chứng từ, hóa đơn hoặc các loại chứng từ tài chính khác hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

23. Cơ sở y tế

Là bệnh viện và phòng khám như định nghĩa.

24. Các hoạt động thể thao chuyên nghiệp

Là hoạt động thể thao của huấn luyện viên chuyên nghiệp hoặc vận động viên chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về thể dục thể thao.

25. Các hoạt động thể thao nguy hiểm

Là các hoạt động thể thao trên không (trừ khi đi lại bằng đường hàng không), các môn thể thao mùa đông, môn thể thao bay lượn, săn bắn, hockey trên băng, nhảy dù, đấu vật, môn bóng ngựa, môn lướt ván, bơi thuyền buồm cách xa bờ 5 km, lặn sâu hơn 20m so với mặt nước biển, các cuộc đua (không bao gồm các cuộc đua mang tính chất từ thiện, các cuộc đua mang tính chất nội bộ do công ty tổ chức), leo núi, các môn thể thao thi đấu đối kháng.

Điều 4. Số tiền bảo hiểm

Là hạn mức quyền lợi bảo hiểm của Bảo Minh đối với Người được bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo hiểm. Hạn mức này được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm được tính từ thời điểm Bảo Minh bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm, căn cứ theo thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và Bảo Minh, được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm, tối đa không quá 01 (một) năm trong mọi trường hợp.

Điều 6. Phí bảo hiểm

Được xác định tương ứng với mỗi Người được bảo hiểm và được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm căn cứ theo Biểu phí đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 7. Thời hạn đóng phí bảo hiểm

Thời hạn đóng phí bảo hiểm được thỏa thuận giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm, được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn đóng phí bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hình thức bảo hiểm

1. Bảo hiểm chuyến

Bảo hiểm có hiệu lực kể từ thời gian bắt đầu chuyến du lịch tại nơi xuất phát và kết thúc khi chuyến du lịch hoàn thành theo thời gian và tại địa điểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm hoặc thời điểm Người được bảo hiểm tự ý chấm dứt hành trình du lịch tùy thời điểm nào đến trước.

2. Bảo hiểm tại khách sạn/cơ sở lưu trú du lịch

- a. Trường hợp phí bảo hiểm được thu gộp cùng với tiền phòng ở khách sạn/cơ sở lưu trú du lịch, hóa đơn thu tiền phòng có phần phí bảo hiểm được coi là bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm tại khách sạn/cơ sở lưu trú du lịch.
- b. Bảo hiểm có hiệu lực kể từ thời điểm Người được bảo hiểm hoàn thành thủ tục nhận phòng tại khách sạn/cơ sở lưu trú du lịch cho đến khi Người được bảo hiểm làm xong thủ tục trả phòng hoặc thời điểm kết thúc bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm tùy thuộc thời điểm nào đến trước.

3. Bảo hiểm tại điểm

- a. Bảo hiểm tại điểm: áp dụng đối với trường hợp vé vào cửa khu du lịch có thu phí bảo hiểm và được coi là bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm tại điểm.

Bảo hiểm tại điểm có hiệu lực kể từ khi Người được bảo hiểm qua cửa kiểm soát vé để vào khu du lịch và kết thúc ngay khi Người được bảo hiểm ra khỏi cửa soát vé.

- b. Bảo hiểm tại điểm theo lượt: áp dụng đối với trường hợp tham gia các trò chơi hoặc dịch vụ giải trí bán vé theo lượt có thu phí bảo hiểm và được coi là bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm tại điểm theo lượt.

Bảo hiểm tại điểm theo lượt có hiệu lực kể từ khi Người được bảo hiểm qua cửa kiểm soát vé tham gia trò chơi hoặc dịch vụ giải trí và kết thúc ngay khi Người được bảo hiểm ra khỏi cửa soát vé của trò chơi hoặc dịch vụ giải trí đó.

Điều 9. Gia hạn Hợp đồng bảo hiểm

1. Trường hợp gia hạn Hợp đồng bảo hiểm chuyến, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm phải gửi yêu cầu/thông báo cho Bảo Minh trước khi hết thời hạn bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được gia hạn khi Bảo Minh đồng ý bằng văn bản và Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo quy định.
2. Trường hợp bảo hiểm chuyến, nếu chuyến đi của Người được bảo hiểm không thực hiện được đúng như dự định trong thời hạn bảo hiểm do gặp phải lũ lụt, hỏa hoạn, động đất hoặc đường sá, cầu cống, phương tiện chuyên chở bị hư hỏng thì thời hạn bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm chuyến được tự động kéo dài cho đến khi hoàn thành chuyến đi mà không phải nộp

thêm phí bảo hiểm. Tuy nhiên, thời gian kéo dài này không vượt quá 48 giờ. Với điều kiện Người được bảo hiểm phải cung cấp bản tường trình bằng văn bản, có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc đơn vị vận tải, đơn vị tổ chức du lịch, để chứng minh nguyên nhân kéo dài thời hạn bảo hiểm trên.

3. Trường hợp gia hạn Hợp đồng bảo hiểm tại khách sạn/cơ sở lưu trú du lịch, Người được bảo hiểm phải nộp thêm phí bảo hiểm ngay sau khi nhận được xác nhận bằng văn bản của Bảo Minh và trước khi hết hạn đã ghi trên Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt ngay khi xảy ra một trong các sự kiện dưới đây, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước:

1. Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 24 giờ kể từ ngày chấm dứt. Việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm, Bộ luật dân sự và tuân thủ theo hai trường hợp sau:
 - a. Nếu Hợp đồng bảo hiểm được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm, Bảo Minh sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, với điều kiện Bảo Minh chưa nhận được bất kỳ yêu cầu bồi thường bảo hiểm nào theo Hợp đồng bảo hiểm đó.
 - b. Nếu Hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu của Bảo Minh, Bảo Minh sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm.
2. Vào 23 giờ 59 phút của ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm theo quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.
3. Theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm.
4. Các trường hợp khác được quy định theo pháp luật hiện hành.

Điều 11. Điều khoản chuyển đổi sang Hợp đồng bảo hiểm cá nhân

Đối với Hợp đồng bảo hiểm nhóm, các trường hợp Người được bảo hiểm có yêu cầu chuyển đổi từ Hợp đồng bảo hiểm nhóm sang Hợp đồng bảo hiểm cá nhân, Bảo Minh sẽ xem xét đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên lịch sử bồi thường, tình trạng sức khỏe của cá nhân Người được bảo hiểm đó, đánh giá rủi ro của Bảo Minh và các quy định của sản phẩm bảo hiểm tương ứng.

CHƯƠNG II. PHẠM VI BẢO HIỂM/QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm

1. Tử vong, thương tật thân thể do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân và tham gia chống các hành động phạm pháp.
2. Tử vong do ốm đau, bệnh tật trong thời hạn bảo hiểm.

Điều 13. Quyền lợi bảo hiểm chính

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: Bảo Minh trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong do ốm đau, bệnh tật thuộc phạm vi bảo hiểm: Bảo Minh trả 50% Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.
3. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo Minh trả tiền bảo hiểm theo quy định như sau:
 - a. Số tiền bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng 50 (năm mươi) triệu đồng/người/vụ: Bảo Minh chi trả theo tỷ lệ quy định tại Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - b. Số tiền bảo hiểm lớn hơn 50 (năm mươi) triệu đồng/người/vụ:

- Thương tật vĩnh viễn: Bảo Minh chi trả theo tỷ lệ thương tật quy định trong Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.
 - Thương tật tạm thời: Bảo Minh chi trả theo chi phí y tế thực tế, hợp lý theo sự chỉ định của Bác sĩ nhưng không vượt quá tỷ lệ thương tật quy định trong Bảng tỷ lệ thương tật do Bảo Minh ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm.
- c. Áp dụng mức miễn thường không khấu trừ số tiền dưới 200.000đ/vụ (hai trăm nghìn đồng).
 4. Người được bảo hiểm tham gia bảo hiểm theo hình thức nào thì sẽ được hưởng quyền lợi bảo hiểm theo hình thức đó.
 5. Trường hợp trong vòng 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc vết thương trầm trọng hơn do hậu quả của tai nạn đó, Bảo Minh sẽ trả phần chênh lệch (nếu có) giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.
 6. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh/thương tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị tổn thương không kịp thời và không theo sự chỉ dẫn của cơ quan y tế, thì Bảo Minh chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại tổn thương tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

Điều 14. Quyền lợi bảo hiểm bổ sung

Trên cơ sở yêu cầu của Bên mua bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm đã nộp phí bảo hiểm theo quy định và quyền lợi bảo hiểm bổ sung được ghi rõ trên Hợp đồng bảo hiểm, Bảo Minh đồng ý mở rộng bảo hiểm cho trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn khi tham gia các hoạt động thể thao chuyên nghiệp hay các hoạt động thể thao nguy hiểm: Bảo Minh chi trả theo quyền lợi bảo hiểm tai nạn quy định tại Quyền lợi bảo hiểm chính.

Người được bảo hiểm chỉ được lựa chọn tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung khi đã tham gia Quyền lợi bảo hiểm chính.

CHƯƠNG III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 15. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Bảo Minh không chịu trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm đối với những rủi ro, điều kiện, các hành động, nguyên nhân, bệnh, phương pháp điều trị như được liệt kê sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay hậu quả của chúng:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm/Người thụ hưởng.
2. Các hành vi vi phạm của Người được bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự kiện bảo hiểm, bao gồm:
 - Vi phạm quy định pháp luật
 - Vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn giao thông, an toàn vệ sinh lao động của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị.
 - Điểm loại trừ này không áp dụng với trường hợp Người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn dưới mức quy định tại khoản 4 Điều này.
3. Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng bởi rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích, các chất gây nghiện khác là nguyên nhân dẫn đến sự kiện bảo hiểm (trừ khi sử dụng thuốc hoặc chất gây mê theo chỉ dẫn của Bác sĩ).
4. Người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở hoặc vượt quá 50 miligam/100 mililit máu (tương đương 10,9 mmol/L); sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Người được bảo hiểm điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo sự chỉ dẫn của cơ sở y tế/Bác sĩ điều trị. Các chi phí điều trị bất hợp lý, không cần thiết về mặt y tế, các chi phí theo yêu cầu của

Người được bảo hiểm.

6. Bệnh/Thương tật có sẵn, Bệnh đặc biệt, Bệnh/khuyết tật bẩm sinh, Bệnh di truyền, thai sản, bệnh lao các loại, bệnh sốt rét, bệnh nghề nghiệp, bệnh phong, bệnh tâm thần, các bệnh lây lan qua đường tình dục như bệnh giang mai, bệnh lậu, ốm đau liên quan đến các bệnh thuộc hội chứng suy giảm miễn dịch HIV, AIDS.
7. Đột tử hoặc tử vong không rõ nguyên nhân hoặc bị tử vong mà không thể xác định được nguyên nhân tử vong vì bất cứ lý do nào.
8. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ/phòng vệ chính đáng.
9. Tham gia vào các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách), tham gia các cuộc diễn tập huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của lực lượng vũ trang.
10. Tham gia các hoạt động thể thao chuyên nghiệp hay các hoạt động thể thao nguy hiểm trừ khi Người được bảo hiểm tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung quy định tại quy tắc này.
11. Những rủi ro mang tính chất thảm họa như động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, hay các thảm họa tự nhiên.
12. Chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố, bạo động, dân biến, phiến loạn, các hoạt động dân sự hoặc hành động của bất kỳ người cầm đầu của tổ chức nào nhằm lật đổ, đe dọa chính quyền, kiểm soát bằng vũ lực.

CHƯƠNG IV. GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Điều 16. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm phải có đầy đủ các tài liệu được quy định dưới đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của Bảo Minh.
2. Hợp đồng bảo hiểm, các Phụ lục nếu có (bản sao) hoặc vé vào cửa có bảo hiểm hoặc hóa đơn thu tiền phòng có phần phí bảo hiểm.
3. Các chứng từ tài chính: bản gốc/bản điện tử hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và bảng kê chi tiết kèm theo.
4. Bảng chứng về sự kiện bảo hiểm
 - a. Các chứng từ y tế: giấy ra viện (trường hợp điều trị nội trú), phiếu mổ (trường hợp phẫu thuật), phiếu điều trị, các chứng từ liên quan đến việc điều trị.
 - b. Giấy chứng nhận thương tật, giấy xác nhận tình trạng thương tật của cơ quan y tế hoặc Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được Bảo Minh chấp thuận.
 - c. Trích sao bệnh án trong trường hợp Bảo Minh có yêu cầu.
 - d. Trường hợp tai nạn giao thông khi đang điều khiển phương tiện giao thông thì cung cấp kết quả xét nghiệm nồng độ cồn hoặc tóm tắt bệnh án.
 - e. Biên bản tai nạn/Bản tường trình tai nạn có xác nhận của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm:
 - Đối với tai nạn giao thông: Trường hợp không có cảnh sát giao thông lập biên bản thì cung cấp bản tường trình tai nạn có chữ ký của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm. Trường hợp có cảnh sát giao thông lập biên bản, cần cung cấp kết luận điều tra/ biên bản tai nạn giao thông. Giấy đăng ký xe và Giấy phép lái xe hợp lệ (nếu Người được bảo hiểm là người trực tiếp lái xe và phương tiện điều khiển là xe từ 50cc trở lên) và các giấy tờ khác có liên quan.
 - Đối với tai nạn lao động: cung cấp kết luận điều tra nguyên nhân tai nạn lao động do người sử

dụng lao động lập hoặc kết luận điều tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Đối với tai nạn trong quá trình vui chơi theo chuyến du lịch/điểm du lịch hoặc lưu trú tại khách sạn/cơ sở lưu trú: bản tường trình tai nạn có chữ ký của Người được bảo hiểm/Bên mua bảo hiểm và xác nhận của người có thẩm quyền tại điểm du lịch, khách sạn, cơ sở lưu trú, tour tổ chức du lịch. Trường hợp có báo cáo cơ quan công an/chính quyền địa phương, bổ sung xác nhận của cơ quan công an/chính quyền địa phương.
- Đối với trường hợp tử vong: biên bản tai nạn bắt buộc có xác nhận/kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền Cảnh sát giao thông nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn.
- f. Giấy đăng ký xe và Giấy phép lái xe hợp lệ (nếu Người được bảo hiểm là người trực tiếp lái xe và phương tiện điều khiển là xe từ 50cc trở lên) và các giấy tờ khác có liên quan.
- g. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong: Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp, hồ sơ y tế trước khi tử vong (nếu có) và/hoặc các chứng từ làm rõ nguyên nhân tử vong
- h. Các chứng từ khác theo sự kiện thực tế giúp xác định sự kiện bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm.

Các giấy tờ nêu tại khoản 4 Điều này cung cấp cho Bảo Minh phải là bản gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp đặc biệt khác được Bảo Minh chấp thuận). Trong mọi trường hợp, Bảo Minh có quyền yêu cầu cung cấp bản gốc để kiểm tra

5. Trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm phải có giấy ủy quyền hợp pháp và tuân thủ quy định về việc nhận tiền bồi thường thay của Bảo Minh.
6. Bảo Minh có quyền yêu cầu Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp làm rõ các chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường. Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hợp pháp có trách nhiệm bổ sung thông tin cho Bảo Minh và Bảo Minh không phải chịu chi phí cho việc có thêm thông tin đó.
7. Trong trường hợp Người được bảo hiểm khám và điều trị ở nước ngoài và ngôn ngữ trên các chứng từ y tế, chứng từ thanh toán không phải là tiếng Anh, Người được bảo hiểm có trách nhiệm dịch thuật có công chứng các tài liệu đó ra tiếng Việt gửi kèm hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm về Bảo Minh. Chi phí dịch thuật công chứng thuộc trách nhiệm của Người được bảo hiểm.

Điều 17. Thời hạn yêu cầu bồi thường

1. Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm

- a. Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng phải thông báo cho Bảo Minh trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- b. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được việc thông báo trong thời hạn nêu trên, thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm sẽ được gia hạn 30 ngày.
- c. Nếu vi phạm thời hạn thông báo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này nhưng chưa vượt quá thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định pháp luật, Bảo Minh có quyền khấu trừ 10% số tiền bồi thường bảo hiểm được Bảo Minh đồng ý chi trả, trừ trường hợp vi phạm đó có nguyên nhân trực tiếp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

2. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm

- a. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm.
- b. Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng chứng minh được rằng không biết thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm thì thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được tính từ ngày Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng biết việc xảy ra sự kiện bảo hiểm đó.

Điều 18. Thời hạn bồi thường, trả tiền bảo hiểm

Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thì Bảo Minh phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

Điều 19. Trung cầu giám định

1. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Bảo Minh hoặc Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có quyền trung cầu đơn vị giám định độc lập hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện việc khám, giám định các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
2. Các bên tự mình thanh toán các chi phí có liên quan thuộc trách nhiệm của mình.
3. Các bên sẽ cùng nhau thỏa thuận để thống nhất áp dụng kết quả giám định được trung cầu ở trên. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trung cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của Người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

CHƯƠNG V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm có các quyền sau đây:

- a. Yêu cầu Bảo Minh cung cấp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- b. Yêu cầu Bảo Minh cung cấp bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm như hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- c. Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm.
- d. Yêu cầu Bảo Minh bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- e. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm có các nghĩa vụ sau đây:

- a. kê khai đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo Minh.
- b. Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm và nội dung khác của Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- d. Thông báo cho Bảo Minh những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc giảm rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của Bảo Minh trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo Minh.
- e. Thông báo cho Bảo Minh về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- f. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- g. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Bảo Minh

1. Bảo Minh có các quyền sau đây:

- a. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- b. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm quy định tại hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- d. Từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- e. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- f. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bảo Minh có các nghĩa vụ sau đây:

- a. Cung cấp cho Bên mua bảo hiểm quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- b. Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Cung cấp cho Bên mua bảo hiểm bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm như hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- d. Bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- e. Giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm.
- f. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nghĩa vụ kê khai trung thực

1. Khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến Người được bảo hiểm cho Bảo Minh.
2. Khi yêu cầu bồi thường bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng có nghĩa vụ thu thập và cung cấp thông tin, chứng từ, tài liệu làm cơ sở giải quyết bồi thường một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ cho Bảo Minh, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bảo Minh kiểm tra, xác minh rủi ro khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra.
3. Trường hợp Bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm để được bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì Bảo Minh có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm. Bảo Minh không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm và Bảo Minh sẽ hoàn lại 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện tại thời điểm đó Bên mua bảo hiểm chưa phát sinh bồi thường.

CHƯƠNG VI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 23. Phương thức giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp được giải quyết ở Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam và quy định của pháp luật Việt Nam.

Tất cả các văn bản được Bảo Minh dịch sang ngôn ngữ khác ngoài Tiếng Việt chỉ dùng để tham khảo. Trường hợp có tranh chấp hoặc sai sót trong diễn đạt hay dịch thuật, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng.

PHỤ LỤC: BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

(Ban hành theo Quyết định số 1433/2025-BM/CN ngày 30/06/2025 của Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

Quyền lợi	Tỷ lệ chi trả
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.....	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.....	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu).....	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa.....	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn	27%
- Mất trọn ngón cái.....	22%
- Mất cả đốt ngoài	12%
- Mất ½ đốt ngoài.....	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn.....	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3.....	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3.....	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn.....	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3.....	5%
23. Cứng khớp bả vai.....	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%

34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa.....	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sắp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai.....	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai.....	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật.....	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật.....	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên.....	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mất gãy khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mất cá chân	
- Mất cá ngoài	12%
- Mất cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân.....	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái.....	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái.....	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%

90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ ..	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12%
131. Gãy ngang ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngang ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%

146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất khả năng nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke ..	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở , lún xương sọ.....	45%
158. Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não.....	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%).....	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176. Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
178. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183. Mề hoặc rạn nứt xương ức	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190. Cắt đoạn dạ dày	55%

191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan.....	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách.....	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con.....	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226. Mô thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10.....	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe).....	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa.....	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%
242. Mất vành tai 1 bên	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%

245. Biến dạng mũi.....	18%
246. Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống ...	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương.....	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng.....	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng.....	4%
257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi.....	55%
259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm.....	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
– Từ 2 cm – 4 cm.....	2%
– Từ 4 cm – 7 cm.....	3%
– Từ 7 cm – 10 cm.....	4%
– Từ 10 cm – 15 cm.....	5%
– Trên 15 cm.....	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
– Dưới 9 cm ²	2%
– Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
– Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
– Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
– Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
– Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
– Trên 35 cm ²	12%

(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)

268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%.....	4%
- diện tích từ 5 - 15%	12%
- diện tích trên 15%.....	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%.....	22%
- diện tích từ 5 - 15%	40%
- diện tích trên 15%.....	70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	

275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng 25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.